

Số 240/QĐ - UBND

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2013.

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020,
kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Phúc Thọ**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2003, các Nghị định của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của thành phố Hà Nội;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 4854/TTr-TNMT-KHTH ngày 20 tháng 9 năm 2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Phúc Thọ với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Các chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Phúc Thọ:

Bảng 1: Về diện tích, cơ cấu loại đất

Thứ tự	Loại đất	Mã	Hiện trạng 2010		Quy hoạch 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích do cấp Thành phố phân bổ (ha)	Diện tích do Huyện xác định (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		11.719,27	100,00			11.719,27	100,00

Thứ tự	Loại đất	Mã	Hiện trạng 2010		Quy hoạch 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích do cấp Thành phố phân bổ (ha)	Diện tích do Huyện xác định (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	6.491,53	55,39	5.111,70	-	5.111,70	43,62
	Trong đó:							
1.1	Đất trồng lúa	DLN	4.696,26	40,07	3.067,20	-	3.067,20	26,17
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	4.128,05	35,22	3.063,20	-	3.063,20	26,14
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	169,16	1,44	302,30	-	302,30	2,58
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	408,51	3,49	380,60	-	380,60	3,25
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	4.702,47	40,13	6.502,70	-	6.502,70	55,49
	Trong đó:			-				
2.1	Đất trụ sở cơ quan, CTSN	CTS	24,86	0,21	26,10	11,64	37,74	0,32
2.2	Đất quốc phòng	CQP	2,21	0,02	114,40	-	114,40	0,98
2.3	Đất an ninh	CAN	1,03	0,01	5,20	-	5,20	0,04
2.4	Đất khu, cụm công nghiệp	SKK	-	-	258,00	-	258,00	2,20
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	211,21	1,80		146,66	357,87	3,05
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	82,68	0,71	36,10	-	36,10	0,31
2.7	Đất sản xuất vật liệu XD	SKX	26,34	0,22		54,20	80,54	0,69
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.625,55	13,87	2.528,90	-	2.528,90	21,58
	Trong đó:							
	Đất cơ sở văn hoá	DVH	2,97	0,03	185,70	-	185,70	1,58
	Đất cơ sở y tế	DYT	5,93	0,05	7,10	0,65	7,75	0,07
	Đất cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	44,04	0,38	266,60	-	266,60	2,27
	Đất cơ sở thể dục-thể thao	DTT	15,84	0,14	20,50	32,99	53,49	0,46
2.9	Đất di tích, danh thắng	DDT	20,68	0,18	39,40	-	39,40	0,34
2.10	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	DRA	6,79	0,06	30,70	-	30,70	0,26
2.11	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	32,41	0,28	33,40	0,50	33,90	0,29
2.12	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	100,28	0,86	125,80	17,19	142,99	1,22
2.13	Đất mặt nước chuyên dùng	SMN	984,73	8,40		-73,96	910,77	7,77
2.14	Đất ở đô thị	ODT	58,86	0,50	56,80	24,96	81,76	0,70
2.15	Đất ở nông thôn	ONT	1.435,56	12,25		147,85	1.583,41	13,51

Thứ tự	Loại đất	Mã	Hiện trạng 2010		Quy hoạch 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích do cấp Thành phố phân bổ (ha)	Diện tích do Huyện xác định (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	CSD	525,27	4,48	104,87	-	104,87	0,89
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại		525,27	4,48	104,87	-	104,87	0,89
3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào SD				420,40		420,40	3,59
CÁC CHỈ TIÊU QUAN SÁT:								
	Đất đô thị	DTD	386,23	3,30			1.068,23	9,12
	Đất khu dân cư nông thôn	DNT	3.557,30	30,35			3.705,29	31,62

Bảng 2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Cả thời kỳ	Phân theo giai đoạn	
			2011 - 2015	2016 - 2020
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	1.636,40	890,78	745,62
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	1.207,54	628,48	579,06
1.2	Đất trồng cây lâu năm	51,65	43,52	8,13
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	79,99	37,59	42,40
1.4	Đất nông nghiệp còn lại	297,22	181,19	116,03
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP	866,96	622,33	244,63
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	71,14	10,33	60,81
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp còn lại	421,10	373,48	47,62
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	33,59	16,98	16,61
2.4	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp còn lại	34,64	9,89	24,75
2.5	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất nông nghiệp còn lại	33,54	9,87	23,67
2.6	Đất nông nghiệp còn lại chuyển sang đất trồng cây lâu năm	160,52	101,85	58,67
2.7	Đất nông nghiệp còn lại chuyển sang đất	104,31	91,81	12,50

Thứ tự	Loại đất	Cả thời kỳ	Phân theo giai đoạn	
			2011 - 2015	2016 - 2020
	trồng lúa			
2.8	Đất nông nghiệp còn lại chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	8,12	8,12	-

Bảng 3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Cả thời kỳ	Phân theo giai đoạn	
			2011 - 2015	2016 - 2020
1	Đất nông nghiệp	216,81	126,38	90,43
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng cây lâu năm	25,32	25,32	-
1.2	Đất nông nghiệp còn lại	191,49	101,06	90,43
2	Đất phi nông nghiệp	203,59	150,75	52,84
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	3,00	3,00	-
2.2	Đất phát triển hạ tầng	10,10	10,10	-
2.3	Đất ở	0,17	0,17	-
2.4	Đất phi nông nghiệp còn lại	190,32	137,48	52,84

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỷ lệ 1/10.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Phúc Thọ được Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận ngày 20 tháng 9 năm 2013.

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Phúc Thọ với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong kỳ kế hoạch sử dụng đất:

Bảng 4. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Diện tích năm hiện trạng	Diện tích các năm trong kỳ kế hoạch				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
	TỔNG DT ĐẤT TỰ NHIÊN	11.719,27	11.719,27	11.719,27	11.719,27	11.719,27	11.719,27
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	6.491,53	6.491,35	6.489,71	6.399,75	6.246,02	5.728,23
	<i>Trong đó:</i>						

Thứ tự	Loại đất	Diện tích năm hiện trạng	Diện tích các năm trong kỳ kế hoạch				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1.1	Đất trồng lúa	4.696,26	4.694,98	4.693,44	4.563,22	4.355,00	3.758,80
1.2	Đất trồng cây lâu năm	169,16	169,16	169,16	170,62	179,75	259,90
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	408,51	408,51	408,51	401,14	402,30	379,50
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	4.702,47	4.702,65	4.704,29	4.795,70	4.976,01	5.742,90
	Trong đó:						
2.1	Đất trụ sở cơ quan, CTSN	24,86	24,86	24,86	25,37	25,43	26,10
2.2	Đất quốc phòng	2,21	2,21	2,21	2,21	2,21	2,41
2.3	Đất an ninh	1,03	1,03	1,03	1,03	1,03	1,03
2.4	Đất khu, cụm công nghiệp	-	-	-	-	-	3,00
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	211,21	211,21	211,21	226,15	247,35	321,01
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	82,68	82,68	82,68	82,68	82,68	82,68
2.7	Đất sản xuất VLXD	26,34	25,28	25,28	33,13	32,13	36,46
2.8	Đất phát triển hạ tầng	1.625,55	1.625,61	1.626,75	1.668,54	1.786,21	2.323,71
	<i>Trong đó:</i>						
	<i>Đất cơ sở văn hoá</i>	2,97	2,97	2,97	8,56	14,49	110,01
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	5,93	5,93	5,93	5,88	5,83	5,83
	<i>Đất cơ sở giáo dục-đào tạo</i>	44,04	44,04	44,04	51,20	71,53	250,41
	<i>Đất cơ sở thể dục-thể thao</i>	15,84	15,84	15,84	17,25	18,95	20,46
2.9	Đất di tích, danh thắng	20,68	20,68	20,68	20,68	20,68	28,88
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	6,79	6,79	6,79	8,52	9,65	12,35
2.11	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	32,41	32,41	32,41	32,41	32,41	32,36
2.12	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	100,28	100,28	100,28	103,52	109,06	117,39
2.13	Đất mặt nước chuyên dùng	984,73	984,73	984,73	983,77	983,54	937,93
2.14	Đất ở đô thị	58,86	59,96	59,96	62,45	67,65	74,45
2.15	Đất ở nông thôn	1.435,56	1.435,66	1.436,16	1.455,98	1.488,00	1.521,66
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	525,27	525,27	525,27	523,82	497,24	248,14

Bảng 5. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Số TT	CHỈ TIÊU	Diện tích chuyển mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch	Phân theo từng năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	890,78	1,28	1,64	91,41	172,31	624,14
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	628,48	1,28	1,54	67,09	125,21	433,36
1.2	Đất trồng cây lâu năm	43,52	-	-	1,05	5,47	37,00
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	37,59	-	-	6,98	4,16	26,45
1.4	Đất nông nghiệp còn lại	181,19	-	0,10	16,29	37,47	127,33
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP	622,33	-	-	88,36	84,03	449,94
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	10,33	-	-	-	5,49	4,84
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp còn lại	373,48	-	-	58,82	76,01	238,65
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	16,98	-	-	4,31	1,51	11,16
2.4	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp còn lại	9,89	-	-	5,20	0,85	3,84
2.5	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất nông nghiệp còn lại	9,87	-	-	8,51	0,17	1,19
2.6	Đất nông nghiệp còn lại chuyển sang đất trồng cây lâu năm	101,85	-	-	3,40	-	98,45
2.7	Đất nông nghiệp còn lại chuyển sang đất trồng lúa	91,81	-	-	-	-	91,81
2.8	Đất nông nghiệp còn lại chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	8,12	-	-	8,12	-	-

Bảng 6. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Diện tích đất CSD đưa vào sử dụng trong kỳ kế hoạch	Phân theo từng năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	126,38	-	-	1,45	18,58	106,35
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng cây lâu năm	25,32	-	-	-	13,94	11,38

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Diện tích đất CSD đưa vào sử dụng trong kỳ kế hoạch	Phân theo từng năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1.2	Đất nông nghiệp còn lại	101,06	-	-	1,45	4,64	94,97
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	150,75	-	-	-	8,00	142,75
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	3,00	-	-	-	-	3,00
1.2	Đất phát triển hạ tầng	10,10	-	-	-	8,00	2,10
1.3	Đất ở	0,17	-	-	-	-	0,17
1.4	Đất phi nông nghiệp còn lại	137,48	-	-	-	-	137,48

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỷ lệ 1/10.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Phúc Thọ được Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận ngày 20 tháng 9 năm 2013.

Điều 3. Trách nhiệm của UBND huyện Phúc Thọ và Sở Tài nguyên và Môi trường:

1. Đối UBND huyện Phúc Thọ:

a) Tổ chức công bố, công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

c) Tổ chức kiểm tra thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn quận; có trách nhiệm phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

2. Đối với Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Định kỳ tổ chức kiểm tra thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các quận, huyện, thị xã;

b) Tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn Thành phố đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND Thành phố, Giám đốc các Sở, ban, ngành của Thành phố, Mặt trận tổ quốc Thành phố và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Phúc Thọ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận :

- Như Điều 4;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TT Thành ủy;
- TT HĐND;
- Chủ tịch, các PCT UBND TP;
- PVP Phạm Chí Công;
- Lưu VT, TNMT.

74

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Vũ Hồng Khanh

www.LuatVietnam.vn